
TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2020



Hà Nội - Tháng 10 năm 2020

Tên công ty: Tổng công ty Rau quả, nông sản - Công ty Cổ phần
Địa chỉ: Số 2 Phố Phạm Ngọc Thạch, P.Kim Liên, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

DVT: VND

Mã số	Tài sản	TM	Tại ngày	
			30/09/2020	01/01/2020
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)		1,150,483,427,981	3,796,169,052,652
110	I Tiền và các khoản tong đồng tiền	3	211,638,973,711	174,798,163,023
111	1 Tiền	V.01	169,404,611,915	174,569,932,195
112	2 Các khoản tong đồng tiền		42,234,361,796	228,230,828
120	II Các khoản đầu t tài chính ngắn hạn	0	0	0
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		893,784,799,236	3,225,537,816,493
131	1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		90,899,555,005	2,692,716,982,038
132	2 Trả trước cho người bán		64,305,878,926	99,549,589,134
134	4 Phải thu theo tiến độ KH HĐ XD		0	0
135	5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.03	0	
136	3 Phải thu ngắn hạn khác	V.03	748,304,676,415	442,996,556,438
137	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9,725,311,110)	(9,725,311,110)
140	IV Hàng tồn kho		29,377,481,303	374,490,312,299
141	1 Hàng tồn kho	V.04	71,251,774,300	387,535,358,564
149	2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(41,874,292,997)	(13,045,046,265)
150	V Tài sản ngắn hạn khác		15,682,173,731	21,342,760,837
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn	V05.1	1,192,800,182	7,972,173,461
152	2 Thuế GTGT đọc khấu trừ	V05.2	14,402,183,323	10,115,803,818
153	3 Thuế và các khoản khác phải thu NN	V05.3	87,190,226	3,254,783,558
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)		883,898,602,422	1,778,213,478,128
210	I Các khoản phải thu dài hạn		14,034,000,000	880,642,330,000
216	1 Phải thu dài hạn khác		14,034,000,000	880,642,330,000
220	II Tài sản cố định		30,985,673,037	33,974,411,105
221	1 Tài sản cố định hữu hình	V.08	28,808,823,099	31,724,105,225
222	Nguyên giá		94,952,798,695	112,959,589,176
223	Hao mòn lũy kế		(66,143,975,596)	(81,235,483,951)
227	3 Tài sản cố định vô hình	V.10	2,176,849,938	2,250,305,880
228	Nguyên giá		3,915,426,876	3,915,426,876
229	Hao mòn lũy kế		(1,738,576,938)	(1,665,120,996)
230	III Bất động sản đầu tư	V.12	0	0
240	IV Tài sản dở dang dài hạn		178,588,733,317	179,871,749,734
242	1 Chi phí XD CB dở dang	V.11	178,588,733,317	179,871,749,734
250	V Các khoản đầu t tài chính dài hạn	V13	569 911,721,977	669,911,721,977
251	1 Đầu t vào công ty con	V13.1	0	100,000,000,000
252	2 Đầu t vào công ty liên kết, liên doanh	V13.2	487,439,696,091	487,439,696,091
258	3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V13.3	87,868,205,153	87,868,205,153
	4 D phòng giảm giá đầu t TC dài hạn		(5,396,179,267)	(5,396,179,267)
260	V Tài sản dài hạn khác		90,378,474,091	13,813,265,312
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	V.14	90,378,474,091	13,813,265,312
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		2,034,382,030 403	5,574,382,530,780
	NGUỒN VỐN			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III NĂM 2020

ĐVT: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	T M	Quý III		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng & CCDV	16	85,130,036,516	2,023,277,727,290	2,944,435,576,357	7.699.061.256.721
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3,740,000		4,798,000	
10	3. DT thuần về BH và CCDV DV		85,126,296,516	2.023.277.727.290	2,944,430,778,357	7.699.061.256.721
11	4. Giá vốn hàng bán	17	115,338,937,622	1,979,565,979,427	2,978,939,119,987	7.651.243.958.879
20	5. LN gộp về BH và CCDV		-30,212,641,106	43,711,747,863	-34,508,341,630	47.817.297.842
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	33,436,319,934	49,478,093,659	182,731,790,563	105,257,213,886
22	7. Chi phí tài chính	19	52,671,697,097	6,513,039,150	163,146,142,065	24,160,362,469
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1,537,796,742	2,734,392,210	23,363,095,359	5,326,517,061
25	8. Chi phí bán hàng	20	2,609,154,577	1,610,524,618	8,218,317,369	11,262,646,651
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	6,032,149,721	8,152,361,940	22,405,712,881	27,757,354,555
30	10. LN thuần từ hoạt động KD		-58,089,322,567	76,913,415,814	-45,546,723,382	89.894.148.053
31	11. Thu nhập khác	22	88,691,508	282,420,452	429,463,972	629,670,172
32	12. Chi phí khác	23	899,936,295	19,646,696,624	10,676,797,879	19,747,132,463
40	13. Lợi nhuận khác		-811,244,787	-19,364,276,172	-10,247,333,907	-19,117,462,291
50	14. Tổng LN kế toán trước thuế		-58,900,567,354	57,549,639,642	-55,794,057,289	70.776.685.762
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	0	0	0	0
60	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		0	0	0	0
61	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		-58,900,567,354	57,549,639,642	-55,794,057,289	70.765.185.762

Lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - QUÝ III.2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Ban hành theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

Tên đơn vị: **TỔNG CÔNG TY RAU QUẢ, NÔNG SẢN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: **Số 2 phố Phạm Ngọc Thạch, P. Kim Liên, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(55,794,057,289)	70,765,185,762
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4,600,588,634	4,655,617,007
- Các khoản dự phòng	03	28,829,246,732	(34,306,181,000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(184,094,863,867)	(103,453,883,456)
- Chi phí lãi vay	06	23,363,095,359	5,326,517,061
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)			
	08	(183,095,990,431)	(57,012,744,626)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,197,242,561,084	(396,323,892,575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	316,283,584,264	97,502,000,530
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3,061,396,234,386)	334,710,833,274
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(69,785,835,500)	(14,868,112,007)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(22,793,095,359)	(5,326,517,061)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,357,467,030)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20 = 08 + 09 + 10 + ... + 16 + 17)			
	20	174,097,522,642	(41,318,432,465)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
		-	0
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,526,908,546)	(1,583,312,909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	809,736,113	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21,970,168,985)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	228,230,828	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(100,000,000,000)




6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	100,000,000,000	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	180,968,075,754	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30 = 21 + 22 + ... + 26 + 27)	30	277,479,134,149	(123,553,481,894)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	12,160,000,000	243,765,448,416
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(426,668,667,275)	(136,433,221,352)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36)	40	(414,508,667,275)	107,332,227,064
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	37,067,989,516	(57,539,687,295)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	174,569,932,195	109,004,774,002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	211,637,921,711	51,465,086,707

Lập ngày 15/10/2020

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Thị Thu Hương






TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty cổ phần tiền thân là Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV. Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - Công ty TNHH MTV được thành lập theo Quyết định số 66/2003/QĐ/BNN-TCCB ngày 11 tháng 6 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0113543 ngày 04 tháng 7 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 400.000.000.000 đồng (Bốn trăm tỷ đồng).

Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Quyết định số 636/QĐ-TTg ngày 13 tháng 05 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0101385740 thay đổi lần 5 ngày 30 tháng 06 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 713.000.000.000 đồng (Bảy trăm mười ba tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty: số 2, phố Phạm Ngọc Thạch, phường Kim Liên, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Sản xuất, kinh doanh giống cây nông nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi;
- Trồng rừng và khai thác lâm sản khai thác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ nông nghiệp;
- Khai thác, nuôi trồng, sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm, đồ uống, thịt, sản phẩm từ thịt, hàng hóa nông sản;
- Sản xuất, kinh doanh, chế biến hàng nông sản;
- Sản xuất sản phẩm từ nhựa, thủy tinh, vật liệu từ đất sét, máy móc nông nghiệp, máy chế biến thực phẩm;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng rau quả, nông sản phẩm, vật tư thiết bị;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; và Kinh doanh vật liệu, thiết bị, máy móc xây dựng, điện tử viễn thông, tin học, trang thiết bị nội thất, vật tư hóa chất ngành nhựa, ngành in, trang trí nội, ngoại thất (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm: Kinh doanh hàng hóa nông sản.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.



1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020, Tổng Công ty có các Công ty liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

TT	Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu vốn của Công ty (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Lĩnh vực kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty liên kết				
1	Công ty TNHH Liên doanh TOVECAN	22,64	22,64	Sản xuất vỏ hộp
2	TCT Vật Tư Nông Nghiệp - CTCP (VEGECAM)	45,00	45,00	Kinh doanh vật tư nông nghiệp
3	Công ty CP Kinh Doanh và Đầu Tư Việt Hà	36,10	36,10	Đầu tư
4	Công ty CP XD và SX VLXD	36,00	36,00	Xây dựng, vật liệu
5	CTCP TP và NGK Donanewtower	32,36	32,36	SX, KD nước giải khát
Đầu tư dài hạn khác				
1	Công ty CP Xuất nhập khẩu Hạt điều và Hàng nông sản thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh	10	10	Kinh doanh nông sản
2	Công ty CP XNK NLS Chế biến	16,52	16,52	Sản xuất, kinh doanh nông lâm sản
3	Công ty Rau quả Tiền Giang	10,00	10,00	Kinh doanh nông sản
4	Công ty Liên doanh TNHH Crown Hà Nội	14,40	14,40	Sản xuất bao bì

Các đơn vị trực thuộc

1. Công ty Giống Rau quả Trung Ương - Chi nhánh Tổng Công ty Rau quả, Nông sản - CTCP
2. Công ty Chế biến Điều và Nông sản Vegetexco

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do bộ tài chính ban hành. Do đó các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp là có thể so sánh.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Quý III năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung và ghi sổ bằng máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 30 tháng 9 năm 2020.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền: Là khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi tiền, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết : Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định ghi nhận ban đầu bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Phương pháp khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	25-50
Máy móc và thiết bị	03
Phương tiện vận tải	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 03

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo Nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là:

- Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- Phần mềm kế toán và phần mềm quản lý: Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định vô hình là phần mềm vi tính được khấu hao không quá 10 năm.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty đã đánh giá lại giá trị Tài sản cố định đã hết khấu hao để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, thời điểm trích khấu hao của các Tài sản cố định được đánh giá lại là thời điểm doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển thành công ty cổ phần.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các năm tài chính sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê đối với chi phí quyền thuê đất và không quá 03 năm đối với chi phí khác và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và Công ty con, Công ty , liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, người quản lý của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Tổng Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm Cổ phiếu quỹ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh Rau quả, nông sản và duy nhất trong lãnh thổ Việt Nam, do đó.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN , BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH .

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tại ngày	30/9/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VND	VND
Tiền mặt	334,358,344	592,257,598
Tiền gửi ngân hàng	169,070,253,571	173,977,674,597
Tổng	169,404,611,915	174,569,932,195

Error! Not a valid link.

5.2 Phải thu của khách hàng

Tại ngày	30/09/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VND	VND
Ngắn hạn	90,899,555,005	2,692,716,982,038
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam		36,281,531,572
Công ty CP kinh doanh và thương mại Thịnh Phát		1,709,111,345,865
Công ty cổ phần Hum		341,592,588,403
Công ty cổ phần Thăng Hoa		116,408,445,695
Công ty CP XNK Cao Thăng		28,501,490,886
Công ty TNHH PT TM và DV Nông Lâm Hà Nội		83,392,944,088
Cty CP XNK Thủ công Mỹ Nghệ		280,257,936,418
Công ty TNHH Nam Sơn		50,252,645,982
CETECOM S.A.		14,416,942,400
SLD COMMODITIES INC.		15,715,955,500
Đối tượng khác	90,899,555,005	16,785,155,229
Tổng	90,899,555,005	2,692,716,982,038

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Tại ngày	30/9/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VND	VND
Gomes & Gomes, S.A	36,880,249,061	36,880,249,061
CBP USD COLLECTION ACCOUNT		60,700,847,187
Đối tượng khác	27,425,629,865	1,968,492,886
Tổng	64.305.878.926	99,549,589,134

5.4 Các khoản đầu tư tài chính

Tại ngày	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Trị giá ghi sổ	Giá gốc	Trị giá ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	42.234.361.796	42.234.361.796	228.230.828	228.230.828
Ngắn hạn	42.234.361.796	42.234.361.796	228.230.828	228.230.828
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	42.234.361.796	42.234.361.796	228.230.828	228.230.828

(*) Là các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng TMCP có kỳ hạn 6 tháng

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tại ngày	30/9/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Nội dung						
Đầu tư vào công ty con	0	(*)		100.000.000.000	(*)	
Công ty CP XNK Hạt điều và NS thực phẩm TP HCM (i)	0			0		
Công ty TNHH Rau quả và Nông sản Châu Phi (ii)	0			100.000.000.000		
					01/01/2020	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	487.439.696.091		(10.213.340.435)	487.439.696.091	(*)	(10.213.340.435)
Công ty TNHH liên doanh TOVECAN	27.719.562.751			27.719.562.751		
Tổng công ty Vật tư Nông nghiệp – CTCP (VEGECAM)	99.990.000.000			99.990.000.000		
Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Việt Hà	280.356.698.900		(10.213.340.435)	280.356.698.900		(10.213.340.435)
Công ty CP Vật tư và XNK	3.188.457.664			3.188.457.664		
Công ty CP XD và SX VLXD	1.155.755.413			1.155.755.413		
Công ty CP TP và NGP (Donanetower)	54.877.127.996			54.877.127.996		
Công ty CP TPXK Tân Bình	20.152.093.367			20.152.093.367		
					01/01/2020	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	87.868.205.153	(*)		87.868.205.153	(*)	
Công ty TNHH liên doanh Crown Hà Nội	80.421.436.800			27.719.562.751		
Công ty CP XNK Nông lâm sản Chế biến	2.430.117.352			2.430.117.352		
Công ty CP Vian	1.891.647.209			1.891.647.209		
Công ty Rau quả Tiền Giang	3.125.003.792			3.125.003.792		

(*) Các khoản đầu tư của Tổng Công ty chưa niêm yết nên chưa xác định được giá trị hợp lý, Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý dựa trên các phương pháp định giá. Giá trị hợp lý có thể khác với giá ghi sổ.

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

Tại ngày	30/9/2020			01/01/2020			
	Nội dung	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.073.146.968	347.835.858			10.073.146.968	347.835.858	
Chesapeake Imports LLC	3.748.659.854			Trên 3 năm	3.748.659.854		Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Yên	558.012.703			Trên 3 năm	558.012.703		Trên 3 năm
Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu Bắc Giang	898.008.849			Trên 3 năm	898.008.849		Trên 3 năm
Công ty TNHH Hương Anh	479.948.299			Trên 3 năm	479.948.299		Trên 3 năm
Công ty Liên doanh Luveco	1.370.244.949			Trên 3 năm	1.370.244.949		Trên 3 năm
Công ty CP TP XK Hưng Yên	572.549.294			Trên 3 năm	572.549.294		Trên 3 năm
Công ty TNHH Việt Nga	478.336.693			Trên 3 năm	478.336.693		Trên 3 năm
Các đối tượng khác	1.937.386.327	347.835.858			1.937.386.327	347.835.858	
Cộng	10.073.146.968	347.835.858			10.073.146.968	347.835.858	

5.6 Tài sản dở dang dài hạn

Tại ngày	30/9/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Dự án số 2 Phạm Ngọc Thạch (*)	171.540.179.956	168.534.750.297
Dự án 58 Lý Thái Tổ	5.623.555.179	3.922.463.355
Mua sắm tài sản	1.424.622.959	7.414.536.082
Tổng	178.588.733.317	179.871.749.734

- (*) Dự án xây dựng tòa nhà hỗn hợp gồm chung cư, văn phòng và kinh doanh dịch vụ thương mại. Kinh doanh phát triển nhà ở, thương mại dịch vụ. Quy mô xây dựng: 5 tầng hầm, 24 tầng nổi và 01 tum. Khối đế thương mại dịch vụ từ tầng 1 đến tầng 5, khối tháp căn hộ từ tầng 5 đến tầng 24. Dự án khởi công vào cuối quý 1/2020, dự kiến hoàn thành và đưa vào khai thác từ cuối quý 2/2022. Tổng mức đầu tư của dự án bao gồm cả lãi vay là 996,906 tỷ đồng. Giá trị Quyền sử dụng đất dùng để thế chấp cho khoản vay là: 164.848.084.927 đồng.

5.7 Chi phí trả trước

Tại ngày	30/9/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn	1.192.800.182	7.972.173.461
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	1.192.800.182	7.972.173.461
Dài hạn	90.378.474.091	13.813.265.312
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	637.694.572	1.352.973.651
Quyền sử dụng đất (*)	89.740.779.519	12.460.291.661
Cộng	91.571.274.273	21.785.438.773

- (*) Quyền thuê đất trả tiền một lần cho các thửa đất mà đơn vị đang quản lý và sử dụng tại Quyền SD đất ở TOVECAN; Số 58 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội; Thương Tín; Cầu Tiên.

5.8 Phải trả người bán

Tại ngày	30/9/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	925,337,633,156	925,337,633,156	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558
Công ty CP Đầu tư Hoàn Kiếm	13,964,074,736	13,964,074,736	752,907,738,046	752,907,738,046
Công ty CP Đầu tư XD và TM Tín Phát	375,203,736,430	375,203,736,430	507,393,147,666	507,393,147,666
Công ty TNHH SX, TM và Dịch vụ Tân Mai			698,670,461,750	698,670,461,750
Công ty TNHH XNK nông lâm sản Thái Nguyên	61,752,556,430	61,752,556,430	713,494,999,106	713,494,999,106
Cty CP SX Bao Bì và XNK Hà	88,961,463,140	88,961,463,140	410,154,706,920	410,154,706,920
Công ty CP Đầu tư TIC	152,826,268,910	152,826,268,910		
Công ty Cổ phần Hanimexco	144,677,049,930	144,677,049,930		
Công ty CP Cảng Rau quả	80,648,149,551	80,648,149,551		
Các đối tượng khác	7,304,334,029	7,304,334,029	989,562,369,070	989,562,369,070
Tổng	925,337,633,156	925,337,633,156	4.072.183.422.558	4.072.183.422.558

5.9 Vốn chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày	30/9/2020	01/01/2020
Đơn vị tính	VNĐ	VNĐ
Công ty CP Tập đoàn T&T	249.550.000.000	249.550.000.000
Công ty TNHH T & T	158.024.090.000	158.024.090.000
Tổng công ty Bảo hiểm Sài Gòn – Hà Nội	106.950.000.000	106.950.000.000
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	87.176.910.000	87.176.910.000
Đối tượng khác	111.299.000.000	111.299.000.000
Tổng	713.000.000.000	713.000.000.000

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính quý 3 năm 2019.

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2020

Người lập

Nguyễn Thị Thu Hương

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TÔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Dũng